

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2021/DS-ST

Ngày: 10-5-2021

V/v “*Tranh chấp*

Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu

2. Ông Nguyễn Lâm Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Quang- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 136/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2021/QĐXXST-DS ngày 16/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2021/QĐST-DS ngày 15/4/2021 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Sỏi Máng, xã Ngọc Lý, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Phương L, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 82, phố Mới, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

* **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L:** Luật sư Đinh Trọng K- Văn phòng luật sư Prolaf- Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Địa chỉ: Số 62, đường Đặng Thị Nho, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 23/11/2020 và bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do mối quan hệ quen biết, ngày 19/2/2014, bà có cho bà Nguyễn Thị Phương L vay số tiền là 21.800.000 đồng (Hai một triệu tám trăm nghìn đồng), khi

vay có lập Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 19/02/2014, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng; khi bên cho vay có nhu cầu thanh toán thì sẽ báo trước 5 -10 ngày, bên vay sẽ hoàn trả cả gốc và lãi. Sau khi vay bà L đã trả một phần gốc và một số lãi cho bà, tính đến tháng 4/2014, số tiền gốc còn lại là 20.000.000 đồng chẵn (khi trả tiền bà L có ghi vào mặt sau Giấy biên nhận ngày 19/02/2014).

Ngày 22/6/2014, bà có cho bà L vay thêm 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng chẵn), khi vay không lập giấy biên nhận riêng mà bà L có ghi vào mặt sau Giấy biên nhận ngày 19/02/2014. Tổng số tiền gốc cho vay tính đến thời điểm ngày 22/6/2014 là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng chẵn), lãi suất hai bên thỏa thuận miệng vẫn là 1,5%/tháng. Đến ngày 22/8/2014, bà L trả cho bà 02 tháng tiền lãi (1.800.000 đồng), đồng thời hai bên thỏa thuận, từ thời điểm này, lãi suất giảm xuống còn 1%/tháng (bà L cũng ghi vào mặt sau Giấy biên nhận ngày 19/02/2014 là “1%”).

Từ thời điểm 22/8/2014 đến nay, bà L mới chỉ trả bà tổng cộng 4.400.000 đồng tiền lãi, cụ thể là: Tháng 9, 10, 11, 12/2014 mỗi tháng 600.000 VND tiền lãi x 4 tháng = 2.400.000 đồng; Từ tháng 12/2014, bà L không tiếp tục trả lãi cho bà, dù bà đã lên nhà bà L nhiều lần để yêu cầu trả cả tiền gốc và lãi, cho đến 09/01/2020, do gần tết bà lại đến nhà bà L đòi tiền, thì bà L có trả thêm cho bà 2.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy, tính đến hết ngày 22/11/2020, bà L còn nợ bà số tiền gốc là 60.000.000 đồng, số tiền lãi chưa thanh toán tính đến hết ngày 22/11/2020 là 40.600.000 đồng, cụ thể như sau: Toàn bộ tiền lãi năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 (5 năm) x 12 tháng/năm x 600.000 đồng/tháng = 36.000.000 đồng. Năm 2020, tiền lãi tính đến 22/11/2020 là 11 tháng x 600.000 VND/tháng - 2.000.000 VND (đã thanh toán 09/01/2020) = 4.600.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi chưa thanh toán đến hết ngày 22/11/2020 là 100.600.000 đồng (Một trăm triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn).

Bà đã lên nhà bà L đòi nhiều lần, nhưng đến nay bà L không trả cho bà tiền lãi và tiền gốc. Bà khẳng định toàn bộ các chữ viết ở phần nội dung ở mặt trước, mặt sau và chữ ký, chữ viết tên “Nguyễn Thị Phương L” ở mục “Chữ ký của bên vay tiền” trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 19/02/2014 đều là do bà Nguyễn Thị Phương L tự tay viết và ký. Toàn bộ quá trình giao dịch vay nợ, lập giấy vay, giao nhận tiền, thanh toán gốc, lãi nêu trên đều do một mình bà thỏa thuận với cá nhân bà L, không có ai khác tham gia hoặc chứng kiến. Tuy trong giấy vay có ghi bên vay tiền là ông Thân Đức Thịnh và bà Nguyễn Thị Phương L nhưng ông Thịnh không tham gia giao dịch với bà lần nào. Nay bà cũng chỉ yêu cầu một mình bà L pH thanh toán số nợ trên cho bà, không yêu cầu ông Thịnh cùng trả. Tổng số tiền bà cho bà L vay nêu trên là tiền của cá nhân bà, không liên quan đến chồng, con bà. Chồng bà là ông Nguyễn Văn Tình, sinh năm 1950 đã ly thân với bà và vào miền Nam sinh sống từ năm 1995, ông Tình đã chết năm 2016. Nay bà yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị Phương L trả bà cả số tiền gốc và lãi tính đến ngày

22/11/2020 là 100.600.000 đồng (Một trăm triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn) và số tiền lãi là 12%/ năm tính đến thời điểm xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị H có mặt trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà chỉ yêu cầu cá nhân bà L có trách nhiệm trả cho bà số tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi bà thay đổi không yêu cầu theo lãi suất thỏa thuận hai bên là 12%/năm mà bà yêu cầu tính lãi theo quy định của lãi suất của ngân hàng Nhà nước từng thời điểm tính từ ngày 22/6/2014 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

*Tại bản tự khai khai đề ngày 01/3/2021 và biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị Phương L trình bày:

Bà xác định có vay số tiền gốc của bà H là 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận nhưng bà không nhớ rõ thời gian vay nợ và thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu, bà không nhớ rõ đã trả được bao nhiêu tiền lãi. Sau khi vay tiền hai bên có viết giấy tờ vay nợ với nhau, lãi suất thỏa thuận bao nhiêu bà không nhớ. Kể từ khi vay nợ cho đến nay thì bà có vài lần trả nợ tiền cho bà H nhưng bà không nhớ trả nợ bao nhiêu tiền và khi trả nợ tiền bà có ghi trả nợ vào mặt sau của giấy tờ vay nợ và lãi suất ghi là 1%. Bà vay tiền của bà H mục đích dùng số tiền này để làm ăn kinh tế và bà xác định đây là khoản nợ riêng của cá nhân bà, không liên quan gì đến chồng bà là ông Thân Đức Thịnh và các con bà. Đề nghị Tòa án không đưa chồng và các con bà vào tham gia tố tụng.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà pH trả số tiền gốc là 60.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 22/11/2020 là 40.600.000 đồng thì bà đồng ý trả tiền gốc đã vay là 60.000.000 đồng và lãi theo lãi suất quy định của ngân hàng Nhà nước tại thời điểm xét xử, bà không đồng ý trả lãi theo thỏa thuận. Bà không có tài liệu chứng cứ gì liên quan đến việc vay trả nợ đối với bà H để cung cấp cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị Phương L vắng mặt.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H là Luật sư Đinh Trọng K trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà Nguyễn Thị Phương L pH trả cho bà H số tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi tính đến tháng 4/2021 là 43.600.000 đồng và tiếp tục chịu lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn bà H, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H là luật sư K thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; Bị đơn bà L chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471; Điều 474; khoản 2 Điều 476 của Bộ luật

dân sự năm 2005; Điều 463; Điều 466; Điều 470 của Bộ luật dân; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H; Buộc bà Nguyễn Thị Phương L pH trả cho bà H tổng số tiền là 95.358.000 đồng (trong đó 60.000.000 đồng tiền nợ gốc và 35.358.000 đồng tiền lãi).

Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị Phương L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà L.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Phương L có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng theo giấy biên nhận vay tiền đề ngày 19/02/2014 và tiền lãi theo lãi suất quy định của ngân hàng Nhà nước được xác định là quan hệ “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy:

* Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền pH trả:

- Bà H tại biên bản lấy lời khai khẳng định toàn bộ các chữ viết ở phần nội dung ở mặt trước, mặt sau và chữ ký, chữ viết tên “Nguyễn Thị Phương L” ở mục “Chữ ký của bên vay tiền” trong Giấy biên nhận vay tiền ngày 19/02/2014 đều là do bà Nguyễn Thị Phương L tự tay viết và ký. Tại bản tự khai bà L thừa nhận vay số tiền gốc của bà H là 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận. Theo giấy biên nhận vay tiền thì ngày 19/02/2014 vay số tiền là 21.800.000 đồng và ngày 22/6/2014 vay thêm 40.000.000 đồng. Tại các buổi làm việc và hòa giải của Tòa án thì bà L đều vắng mặt và cũng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ cho Tòa án để bảo vệ quyền lợi ích cho mình. Mặt khác, bà L trình bày toàn bộ quá trình giao dịch vay nợ, lập giấy vay, giao nhận tiền, thanh toán gốc, lãi nêu trên đều do một mình bà thỏa thuận với cá nhân bà L, không có ai khác tham gia hoặc chứng kiến. Nay bà chỉ yêu cầu một mình bà L pH trả cho bà số tiền trên, bà không yêu cầu

chồng bà L là ông Thịnh cùng trả số tiền này. Số tiền bà cho bà L vay là tiền của cá nhân bà, không liên quan gì đến chồng con bà.

Do vậy, việc thừa nhận của bị đơn bà L tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai là xác nhận có việc vay bà H tổng số tiền gốc là 60.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà H, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H yêu cầu bà L pH trả số tiền gốc đã vay là 60.000.000 đồng. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy cần buộc bà L có trách nhiệm pH trả nợ cho bà H số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

- Số tiền lãi bà H yêu cầu bà L pH trả tính từ ngày vay 22/6/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất ngân hàng Nhà nước từng thời điểm. Hội đồng xét xử thấy:

Tại giấy vay tiền ngày 19/02/2014 được ký kết giữa các bên thì lúc này Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực và tại phiên tòa bà H yêu cầu lãi suất theo mức lãi suất quy định của ngân hàng Nhà nước. Bà L tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai trình bày bà không đồng ý lãi suất theo thỏa thuận hai bên, bà chỉ đồng ý trả lãi suất theo lãi suất của ngân hàng Nhà nước quy định, tại phiên tòa bà L vắng mặt nên không thỏa thuận được về lãi suất thì Hội đồng xét xử thấy do các bên khi vay có thỏa thuận về việc trả lãi và ấn định lãi suất cho vay thỏa thuận là 1,5%/tháng, sau đó thay đổi thỏa thuận là 1%/tháng trong giấy biên nhận vay tiền. Tại phiên tòa bà H thay đổi so với yêu cầu khởi kiện ban đầu về lãi suất, bà chỉ yêu cầu bà L trả tiền lãi theo lãi suất quy định của ngân hàng Nhà nước từng thời điểm là phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

- Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

+ Thời điểm từ ngày 22/6/2014 đến 01/01/2017 là 02 năm 6 tháng 8 ngày, lãi suất theo quy định của ngân hàng Nhà nước là 9%/năm, số tiền lãi là:

$02 \text{ năm} \times 60.000.000 \text{ đồng} \times 9\% + 6 \text{ tháng} \times 60.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% + 8 \text{ ngày} \times 60.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\% = 10.800.000 \text{ đồng} + 2.700.000 \text{ đồng} + 120.000 \text{ đồng} = 13.620.000 \text{ đồng}.$

+ Thời điểm từ ngày 01/01/2017 đến 10/5/2021 là 04 năm 4 tháng 9 ngày, lãi suất theo quy định của ngân hàng Nhà nước là 10%/năm, số tiền lãi là:

$04 \text{ năm} \times 60.000.000 \text{ đồng} \times 10\% + 4 \text{ tháng} \times 60.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% + 9 \text{ ngày} \times 60.000.000 \text{ đồng} \times 0,027\% = 24.000.000 \text{ đồng} + 1.992.000 \text{ đồng} + 146.000 \text{ đồng} = 26.138.000 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi là: $13.620.000 \text{ đồng} + 26.138.000 \text{ đồng} = 39.758.000 \text{ đồng}.$

Mặt khác, Hội đồng xét xử thấy bà H có thừa nhận bà L đã trả được cho bà từ tháng 8/2014 cho đến tháng 12/2014 tổng số tiền lãi là 4.400.000 đồng (cụ thể ngày 22/8/2014 trả 1.800.000 đồng, tháng 9,10,11,12/2014 trả 600.000 đồng x 4

tháng = 2.400.000 đồng) cần trừ cho bà L số tiền lãi đã trả: 39.758.000 đồng - 4.400.000 đồng = 35.358.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà bà L pH trả cho bà H cả gốc và lãi là 60.000.000 đồng + 35.358.000 đồng = 95.358.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 60.000.000 đồng và tiền lãi là 35.358.000 đồng.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do tại phiên tòa bà L vắng mặt nên không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên bà L pH chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí bà L pH chịu là: 95.358.000 đồng \times 5% = 4.768.000 đồng.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 471; Điều 474; khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về nghĩa vụ trả nợ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị Phương L pH có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền là 95.358.000 đồng (Chín mươi năm triệu ba trăm năm mươi tám triệu đồng). Trong đó số tiền gốc là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 35.358.000 đồng (Ba mươi năm triệu ba trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí:

Bà Nguyễn Thị Phương L pH chịu 4.768.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân